

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (STAMEQ)
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Địa điểm:

Số 8 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số

VICAS 006 - PRO

Được công nhận có đủ năng lực tiến hành đánh giá và chứng nhận Sản phẩm
Tổ chức chứng nhận phù hợp theo yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO/IEC 17065:2012

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Theo phụ lục của Quyết định số 1479/QĐ-VPCNCLQG ngày 04/06/2026

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày: 04/06/2026 đến 03/06/2031

Ngày được công nhận lần đầu: 20/06/2014

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA



TS. Trần Thị Thu Hà



COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)



CERTIFICATE OF ACCREDITATION

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Location:

No. 8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do ward, Hanoi City, Vietnam

Accreditation No.

VICAS 006 - PRO

is accredited to operate audit and certification of Product.
The Accredited Certification Body meets the requirements of standards

ISO/IEC 17065:2012

Scope of Accreditation

As in the accreditation schedule accompanied with accreditation decision

No. 1479/QĐ-VPCNCLQG dated June 04, 2026

This certificate is valid from: 04/06/2026 to 03/06/2031

Initial accreditation date: 20/06/2014

DIRECTOR
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU



PhD. Tran Thi Thu Ha



Số: 1479/QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức chứng nhận sản phẩm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;

Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận tổ chức chứng nhận:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Có Hệ thống chứng nhận sản phẩm phù hợp theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17065:2012 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Tổ chức chứng nhận mang số hiệu: **VICAS 006 - PRO.**

Điều 3: Tổ chức chứng nhận được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 6 năm 2026 đến ngày 03 tháng 6 năm 2031. Tổ chức chứng nhận sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 2011/QĐ-VPCNCL ngày 04 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng (nay là Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia).

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. Trần Thị Thu Hà



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: 1479 /QĐ-VPCNCLQG ngày 04 tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG 1**

Tiếng Anh/ in English: **QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1
(QUATEST 1)**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 006 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

Số 8 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: (+84) 24 38360289 Email: thitruong@quatest1.com.vn Website: <https://quatest1.com.vn>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm,
quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies
certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from 04 /6/2026 đến/ to 03 /6/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/Product certification for the following scopes:

Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food and animal feed

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm	QCVN 3-1:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.01	1, 5, 7
2.	Acid folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm	QCVN 3-2:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.02	1, 5, 7
3.	Các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm	QCVN 3-3:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.03	1, 5, 7
4.	Các chất được sử dụng để bổ sung calci vào thực phẩm	QCVN 3-4:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.04	1, 5, 7
5.	Các chất được sử dụng để bổ sung Magnesi vào thực phẩm	QCVN 3-5:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.05	1, 5, 7
6.	Các chất được sử dụng để bổ sung Iod vào thực phẩm	QCVN 3-6:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.06	1, 5, 7
7.	Vitamin A bổ sung vào dầu thực vật	QCVN 3-7:2019/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.07	1, 5, 7
8.	Phụ gia thực phẩm – Chất điều vị	QCVN 4-1:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.08	1, 5, 7
9.	Phụ gia thực phẩm – Chất làm ẩm	QCVN 4-2:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.09	1, 5, 7
10.	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo xốp	QCVN 4-3:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.10	1, 5, 7
11.	Phụ gia thực phẩm – Chất chống đông vón	QCVN 4-4:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.11	1, 5, 7
12.	Phụ gia thực phẩm – Chất giữ màu	QCVN 4-5:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.12	1, 5, 7
13.	Phụ gia thực phẩm – Chất chống oxy hóa	QCVN 4-6:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.13	1, 5, 7
14.	Phụ gia thực phẩm – Chất chống tạo bọt	QCVN 4-7:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.14	1, 5, 7
15.	Phụ gia thực phẩm – Chất ngọt tổng hợp	QCVN 4-8:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.15	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
16.	Phụ gia thực phẩm – Chất làm rắn chắc	QCVN 4-9:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.16	1, 5, 7
17.	Phụ gia thực phẩm – Phẩm màu	QCVN 4-10:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.17	1, 5, 7
18.	Phụ gia thực phẩm – Chất điều chỉnh độ acid	QCVN 4-11:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.18	1, 5, 7
19.	Phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản	QCVN 4-12:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.19	1, 5, 7
20.	Phụ gia thực phẩm – Chất ổn định	QCVN 4-13:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.20	1, 5, 7
21.	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại	QCVN 4-14:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.21	1, 5, 7
22.	Phụ gia thực phẩm – Chất xử lý bột	QCVN 4-15:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.22	1, 5, 7
23.	Phụ gia thực phẩm - Chất độn	QCVN 4-16:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.23	1, 5, 7
24.	Phụ gia thực phẩm Chất khí đẩy	QCVN 4-17:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.24	1, 5, 7
25.	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chế phẩm tinh bột	QCVN 4-18:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.25	1, 5, 7
26.	Phụ gia thực phẩm – Enzym	QCVN 4-19:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.26	1, 5, 7
27.	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chất làm bóng	QCVN 4-20:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.27	1, 5, 7
28.	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chất làm dày	QCVN 4-21:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.28	1, 5, 7
29.	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chất nhũ hóa	QCVN 4-22:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.29	1, 5, 7
30.	Phụ gia thực phẩm – Nhóm chất tạo bọt	QCVN 4-23:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.30	1, 5, 7
31.	Phụ gia thực phẩm – Calci cyclamat	QCVN 4-24:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.31	1, 5, 7
32.	Phụ gia thực phẩm – Natri cyclamat	QCVN 4-25:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.32	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
33.	Phụ gia thực phẩm – Calci saccharin	QCVN 4-26:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.33	1, 5, 7
34.	Phụ gia thực phẩm – Kali saccharin	QCVN 4-27:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.34	1, 5, 7
35.	Phụ gia thực phẩm – Natri saccharin	QCVN 4-28:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.35	1, 5, 7
36.	Phụ gia thực phẩm – Sucralose	QCVN 4-29:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.36	1, 5, 7
37.	Phụ gia thực phẩm – Alitam	QCVN 4-30:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.37	1, 5, 7
38.	Phụ gia thực phẩm – Muối Aspartam-acesulfam	QCVN 4-31:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.38	1, 5, 7
39.	Phụ gia thực phẩm – Siro polyglycitol	QCVN 4-32:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.39	1, 5, 7
40.	Phụ gia thực phẩm – Siro sorbitol	QCVN 4-33:2020/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.40	1, 5, 7
41.	Sữa dạng lỏng	QCVN 5-1:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.41	1, 5, 7
		QCVN 28:2026/BCT	NV3.QĐ.09.63	1, 5, 7
42.	Sữa dạng bột	QCVN 5-2:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.42	1, 5, 7
43.	Các sản phẩm phomat	QCVN 5-3:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.43	1, 5, 7
44.	Các sản phẩm chất béo từ sữa	QCVN 5-4:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.44	1, 5, 7
45.	Sữa lên men	QCVN 5-5:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.45	1, 5, 7
46.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	QCVN 6-1:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.46	1, 5, 7
47.	Các sản phẩm đồ uống không cồn	QCVN 6-2:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.47	1, 5, 7
48.	Các sản phẩm Đồ uống có cồn	QCVN 6-3:2010/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.48	1, 5, 7
49.	Muối ăn bổ sung Iod	QCVN 9-1:2011/BYT	NV3.HD.09	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
			NV3.QD.09.49	
50.	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng	QCVN 9-2:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.50	1, 5, 7
51.	Nước đá dùng liền	QCVN 10:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.51	1, 5, 7
52.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi	QCVN 11-1:2012/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.52	1, 5, 7
53.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	QCVN 11-2:2012/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.53	1, 5, 7
54.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi	QCVN 11-3:2012/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.54	1, 5, 7
55.	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi	QCVN 11-4:2012/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.55	1, 5, 7
56.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp	QCVN 12-1:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.56	1, 5, 7
57.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su	QCVN 12-2:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.57	1, 5, 7
58.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại	QCVN 12-3:2011/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.58	1, 5, 7
59.	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng thủy tinh, gốm sứ và tráng men	QCVN 12-4:2015/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.59	1, 5, 7
60.	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - dung môi	QCVN 18-1:2015/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.60	1, 5, 7
61.	Hương liệu thực phẩm - các chất tạo hương vani	QCVN 19-1:2015/BYT	NV3.HD.09 NV3.QD.09.61	1, 5, 7
62.	Dầu thực vật tinh chế	QCVN 29:2026/BCT	NV3.QD.09.62	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm dệt, may, da/ Textile and garment products; Leather and leather products

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Sản phẩm dệt may	QCVN 01:2017/BCT	NV3.HD.25	7

Sản phẩm hóa/Chemical products

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học	QCVN 01:2022/BKHCN	NV2.HD.01 CN.QĐ.182	5,7
2.	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	QCVN 08:2019/BKHCN	NV2.HD.04 CN.QĐ.220	5,7
3.	Dầu nhờn động cơ đốt trong	QCVN 14:2018/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN	NV2.HD.05 CN.QĐ.186	5,7
4.	Phân bón	QCVN 01-189: 2019/BNNPTNT	CN.QĐ.184	5,7

Kim loại cơ bản, sản phẩm vật liệu kim loại/ Basic metals; Fabricated metal products

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thép làm cốt bê tông	QCVN 7:2019/BKHCN	NV1.HD.42	7
2.	Thép không gỉ	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	NV1.HD.40	7
3.	Thép	58/2015/TTLT- BCT- BKHCN 18/2017/TT-BCT 2711/QĐ-BKHCN	NV1.QT.13	7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

Sản phẩm điện, điện tử/ Electrical and electronic products

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thiết bị điện và điện tử	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	NV1.HD.07 CN.QĐ.127	5, 7
2.	Thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	NV1.HD.13	1
3.	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED	QCVN 19:2025/BKHCN	NV1.HD.45 CN.QĐ.201	1
4.	Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống lắp đặt tương tự	QCVN 25:2025/BKHCN	NV.HD.02	1, 5, 7

Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (ví dụ mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, đồ bảo hộ lao động/ Other products (not elsewhere classified, eg. helmet, children's toys, personal protective equipments,...))

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô xe máy	QCVN 2:2021/BKHCN	CN.QĐ.210 NV3.QT.03	5, 7
2.	Đồ chơi trẻ em	QCVN 3:2019/BKHCN	CN.QĐ.129 NV3.QT.02	5, 7

Ghi chú/Note: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/Quality Assurance and Testing Center 1 must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.